

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BA ĐỒN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 13 - 10 - 2021

V/v tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Công Nghĩa
2. Bà Đoàn Thị Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoài Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2021/TLST - HNGĐ ngày 28/5/2021 về tranh chấp Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1961

Nơi cư trú: thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn H, sinh năm 1957

Nơi cư trú: thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và bị đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 10/5/2021, bản tự khai, tại các phiên hòa giải và tại phiên toà, nguyên đơn, bà Đoàn Thị T trình bày:

Bà và ông H có quá trình tìm hiểu là hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 24/7/1982 tại UBND xã Q, huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Đến năm 1993 ông H có những biểu hiện không lành mạnh, quan hệ nam nữ bất chính và đã bị đơn vị quân đội xử lý kỷ luật nhưng ông H vẫn không thay đổi mà vẫn tiếp tục quan hệ với nhiều người con gái khác, bà đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông H không nghe mà thường xuyên chửi bới, đánh đập bà phải đi viện. Do vậy, vợ chồng trở nên mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 4/2021 và sống ly thân từ tháng 6/2021 cho đến nay. Nay bà thấy tình cảm không thể hàn gắn lại được, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà có nguyện vọng xin được ly hôn.

Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là: Đoàn Thị Minh H, sinh ngày 11/02/1985; Đoàn Thị Diệu H, sinh ngày 20/10/1989; Đoàn Thị Ánh H, sinh ngày 16/9/1993. Hiện tại các con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống vợ chồng có một số tài sản chung, cụ thể: một ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất số 418, tờ bản đồ số 3, tại thôn T, xã Quảng T (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình, có diện tích 620,1m², 02 chiếc xe máy, 01 tủ lạnh, 01 ty vi, 01 máy giặt, 01 xe đạp, 01 máy nóng lạnh, 01 bộ bàn ghế salong, 01 máy nổ phát điện, 02 tủ đựng quần áo (01 tủ gỗ và 01 tủ nhôm kính). Nếu ly hôn bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản là nhà và đất, đồng thời có nguyện vọng xin được ở nhà, tuy nhiên nếu ông H không nhất trí thì bà giao nhà cho ông H ở và xin được sử dụng một phần đất trống còn lại. Riêng các tài sản khác thì ông bà đã tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, tại các phiên hòa giải và tại phiên toà, bị đơn, ông Đoàn Văn H trình bày:

Về quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân giữa ông và bà T cũng như quan hệ con cái, thời gian chung sống của vợ chồng cơ bản ông thống nhất như ý kiến trình bày của bà T. Tuy nhiên, theo ông H, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn từ năm 1999, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên bà T đã viết đơn ly hôn và được UBND xã Q hòa giải nên vợ chồng đã trở về sống hòa thuận. Đến

tháng 4/2021, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn do hiểu nhầm dẫn đến cãi nhau nên ông bà đã sống ly thân từ đầu tháng 6/2021 cho đến nay. Nay bà T làm đơn xin ly hôn thì ông đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình.

Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung như bà T đã trình bày. Hiện tại các con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với tài sản chung do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ông H thống nhất các tài sản chung như bà T đã trình bày. Nếu ly hôn thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung là một ngôi nhà cấp 4 làm trên thửa đất số 418, tờ bản đồ số 3, tại thôn T, xã Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình, có diện tích 620m² và ông có nguyện vọng xin được ở nhà, còn các tài sản khác ông bà đã tự thỏa thuận phân chia.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, do bà T và ông H không xác định được giá trị khối tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất nên bà T đã có đơn yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để đảm bảo công bằng trong việc phân chia tài sản chung. Vì vậy, Tòa án đã quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/8/2021 và Biên bản định giá tài sản ngày 05/8/2021 thì tài sản chung của vợ chồng đã được Hội đồng thẩm định và Hội đồng định giá gồm: Thửa đất số 418, tờ bản đồ địa chính số 3, tại thôn T, xã Quảng T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 620,1m² và thửa đất này có trị giá 558.090.000 đồng; tài sản gắn liền với thửa đất này gồm một ngôi nhà cấp 4, móng trụ bê tông, tường xây đá, mái lợp ngói, đã tô hom, cửa gỗ, nền lát gạch, khu vệ sinh ngoài nhà, bếp và hệ thống điện nước đầy đủ, trị giá 100.000.000 đồng; một mái che lợp tôn, tường khung sắt, nền lát gạch, diện tích 43,24 m² trị giá 10.000.000 đồng; 01 nhà vệ sinh, tường xây bờ lô, nền láng xi măng, mái tôn có trị giá 1.000.000 đồng; 01 chuồng gà xây bằng bờ lô, mái lợp tôn có trị giá 3.000.000 đồng; tường rào xây bao quanh thửa đất, cao 1,4m, đã tô hom hoàn chỉnh có trị giá 30.000.000 đồng; sân nhà đơn giản, lát bằng gạch có trị giá 2.000.000 đồng. Như vậy, toàn bộ tài sản chung của vợ chồng đã được định giá có trị giá là 704. 090.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự đã tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; tham gia phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đoàn Thị T, xử cho bà Đoàn Thị T được ly hôn ông Đoàn Văn H; về quan hệ con chung: không xem xét; về quan hệ tài sản chung: đề nghị căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cho bà T sử dụng phần diện tích đất là 256,9 m², tại thửa đất số 418, tờ bản đồ địa chính số 3 tại thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có giá trị 231.210.000 đồng và 48,69m hàng rào đã xây trên đất có giá trị 14.136.000 đồng. Diện tích đất của bà T như sau: Cạnh phía Bắc giáp đường giao thông dài 8,04m, cạnh phía Đông giáp thửa đất số 419 dài 32,85m, cạnh phía Nam giáp thửa đất số 458 dài 7,80m, cạnh phía Tây giáp phần đất của ông Hoàn dài 32,36m. Giao cho ông Hoàn được quyền sử dụng diện tích đất là 363,2 m² tại thửa đất số 418, tờ bản đồ địa chính số 3 tại thôn Trường Thọ, xã Quảng Tiên, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có giá trị 326.880.000 đồng; toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có trị giá 458.717.000 đồng; buộc ông H có trách nhiệm giao tiền chênh lệch chia tài sản cho bà T là 106.672.000 đồng. Diện tích đất của ông H như sau: Cạnh phía Bắc giáp đường giao thông dài 11,49m, cạnh phía Đông giáp phần đất giao cho bà Tuyên sử dụng dài 32,36m, cạnh phía Nam giáp thửa đất số 458 dài 11,31m, cạnh phía Tây giáp thửa đất số 417 dài 31,64m;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Đoàn Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn với ông Đoàn Văn H, hiện nay ông H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Đoàn Thị T và ông Đoàn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà sống chung hạnh phúc, đến năm 1993 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên, vợ chồng đã thông cảm, bỏ qua cho nhau và trở về chung sống đoàn tụ nhưng đến tháng 4/2021 thì vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do lối sống, quan điểm, tính tình hai bên không hợp, vợ chồng thiếu tin tưởng lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và đã sống ly thân từ tháng 6/2021 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thị xã B đã tiến hành phân tích, hòa giải mong muốn vợ chồng trở lại đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa hôm nay, bà T kiên quyết xin được ly hôn còn ông H thì mong muốn đoàn tụ nhưng nếu bà T kiên quyết xin ly hôn thì ông H cũng nhất trí. Xét thấy, vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2021 cho đến nay, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đoàn Thị T, xử cho bà T được ly hôn ông H là phù hợp.

[3] Về quan hệ con chung:

Trong quá trình chung sống, bà T và ông H có 03 con chung là: Đoàn Thị Minh H, sinh ngày 11/02/1985; Đoàn Thị Diệu H, sinh ngày 20/10/1989; Đoàn Thị Ánh H, sinh ngày 16/9/1993. Hiện tại các con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà T và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T và ông H đều thống nhất khối tài sản chung của vợ chồng cũng như giá trị tài sản như Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá ngày 5/8/2021 như sau: Quyền sử dụng đất của thửa đất số 418, tờ bản đồ địa chính số 3 tại thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 620,1m² (Trong đó có 200m² đất ở và 420,1m² đất trồng cây hằng năm) và thửa đất này có giá trị 558.090.000 đồng; tài sản gắn liền với thửa đất này gồm một ngôi nhà cấp 4, móng trụ bê tông, tường xây đá, mái lợp ngói, đã tô hom, cửa gỗ, nền lát gạch, khu vệ sinh ngoài nhà, bếp và hệ thống điện nước đầy đủ, trị giá 100.000.000 đồng; một mái che lợp tôn, tường khung sắt, nền lát gạch, diện tích 43,24 m² trị giá 10.000.000 đồng; 01 nhà vệ sinh, tường xây bờ lô, nền láng xi măng, mái tôn có trị giá 1.000.000 đồng; 01 chuồng gà xây bằng bờ

lô, mái lợp tôn có trị giá 3.000.000 đồng; tường rào xây bao quanh thửa đất, đã tô hom hoàn chỉnh có trị giá 30.000.000 đồng; sân nhà đơn giản, lát bằng gạch có trị giá 2.000.000 đồng. Tổng cộng toàn bộ khối tài sản chung của bà T, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết có giá trị 704.090.000 đồng. Riêng các tài sản khác ông bà đã tự thỏa thuận phân chia.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông H đều có nguyện vọng xin được sở hữu và sử dụng nhà và phần đất đã làm nhà, nếu ông H không nhất trí thì bà T giao nhà và phần đất đã làm nhà và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho ông H được sở hữu và sử dụng, bà T xin nhận phần đất trống còn lại, đồng thời yêu cầu ông H có trách nhiệm giao tiền chênh lệch chia tài sản cho bà. Xét thấy, đây là toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên cần chia đôi mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung là 352.045.000 đồng (*Ba trăm năm mươi hai triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Hiện tại trên thửa đất số 418, vợ chồng bà T, ông H đã làm nhà trên một phần diện tích đất và ngôi nhà hiện nay ông H đang sử dụng, bà T đã chuyển đi nơi khác ở. Vì vậy, cần giao phần diện tích đất đã làm nhà và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất cho ông H được quyền sở hữu và sử dụng; giao phần diện tích đất trống còn lại và tài sản gắn liền trên đất (phần hàng rào đã xây) cho bà T được sở hữu và sử dụng, buộc ông H giao tiền chênh lệch chia tài sản cho bà T là hoàn toàn phù hợp.

[5] Về chi phí tố tụng:

Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.400.000 đồng và tiền chi phí định giá tài sản là 2.100.000 đồng. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 3 Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự buộc bà T phải nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; căn cứ vào khoản 2 Điều 165 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, buộc bà T và ông H phải nộp mỗi người 1/2 số tiền chi phí định giá tài sản. Quá trình giải quyết vụ án, bà T đã nộp số tiền 4.500.000 đồng để chi phí cho việc thẩm định và định giá tài sản nên cần buộc ông H phải nộp 1.050.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản để trả lại cho bà Tuyên.

[6] Về án phí:

Bà Đoàn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn và 17.602.000 đồng tiền án phí chia tài sản, ông Đoàn Văn H phải nộp 17.602.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Tuy nhiên, bà T và ông H thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn

tiền án phí. Vì vậy, cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho bà Tuyên và ông Hoàn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 157 và khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Đoàn Thị T được ly hôn ông Đoàn Văn H.
2. Về quan hệ con chung: Không xem xét
3. Về quan hệ tài sản chung:

Buộc ông Đoàn Văn H giao cho bà Đoàn Thị T được quyền sử dụng: Diện tích đất 256,9 m² (trong đó 100 m²-đất ở và 156,9 m²-đất vườn) tại thửa đất số 418, tờ bản đồ địa chính số 3 tại thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 465206 ngày 25/01/2014 mang tên Đoàn Thị T và Đoàn Văn H trị giá 231.210.000 đồng; tường rào xây bao quanh diện tích đất, đã tô hom hoàn chỉnh là 48.69m trị giá 14.163.000 đồng. Tứ cận diện tích đất của bà Tuyên được xác định như sau: Cạnh phía Bắc giáp đường giao thông dài 8,04m, cạnh phía Đông giáp thửa đất số 419 dài 32,85m, cạnh phía Nam giáp thửa đất số 458 dài 7,80m, cạnh phía Tây giáp phần đất của ông H dài 32,36m.

Buộc bà Đoàn Thị T giao cho ông Đoàn Văn H được quyền sử dụng: Diện tích đất 363,2 m² (trong đó 100 m²-đất ở và 263,2 m²-đất vườn) tại thửa đất số 418, tờ bản đồ địa chính số 3 tại thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 465206 ngày 25/01/2014 mang tên Đoàn Thị T và Đoàn Văn H, trị giá

326.880.000 đồng; tài sản gắn liền với thửa đất này gồm một ngôi nhà cấp 4, móng trụ bê tông, tường xây đá, mái lợp ngói, đã tô hom, cửa gỗ, nền lát gạch, khu vệ sinh ngoài nhà, bếp và hệ thống điện nước đầy đủ, trị giá 100.000.000 đồng; một mái che lợp tôn, tường khung sắt, nền lát gạch, diện tích 43,24 m² trị giá 10.000.000 đồng; 01 nhà vệ sinh, tường xây bờ lô, nền láng xi măng, mái tôn có trị giá 1.000.000 đồng, 01 chuồng gà xây bằng bờ lô, mái lợp tôn có trị giá 3.000.000 đồng; tường rào xây bao quanh thửa đất, đã tô hom hoàn chỉnh, dài 54,44m có trị giá 15.837.000 đồng; sân nhà đơn giản, lát bằng gạch có trị giá 2.000.000 đồng. Từ căn diện tích đất của ông H được xác định như sau: Cạnh phía Bắc giáp đường giao thông dài 11,49m, cạnh phía Đông giáp phần đất giao cho bà T sử dụng dài 32,36m, cạnh phía Nam giáp thửa đất số 458 dài 11,31m, cạnh phía Tây giáp thửa đất số 417 dài 31,64m;

Tổng giá trị tài sản mà bà T được hưởng là 245.373.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng*); tổng giá trị tài sản mà ông H được hưởng có giá trị 458.717.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi tám triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng*). Vì vậy, buộc ông H phải giao cho bà T tiền chênh lệch chia tài sản là 106.672.000 đồng (*Một trăm linh sáu triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Như vậy, sau khi giao tiền chênh lệch chia tài sản thì bà T và ông H mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 352.045.000 đồng (*Ba trăm năm mươi hai triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Đoàn Thị T phải nộp 2.400.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và 1.050.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản (bà T đã nộp đủ); buộc ông Đoàn Văn H phải nộp 1.050.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản để trả lại cho bà Tuyên .

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Đoàn Thị T và ông Đoàn Văn H được miễn nộp toàn bộ tiền án phí. Trả lại cho bà Đoàn Thị T 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí án phí ly hôn đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002306 ngày 27 tháng 5 năm 2021.

6. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

“Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối

với số tiền còn phải thi hành án để trả cho bên được thi hành án, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà